

Phần II
Dân số

▪ **Hiện trạng dân số thế giới**

Có khoảng 5 - 6 tỷ người đang sống trên trái đất nhưng con số này phân bố không đều trên khắp hành tinh. Mật độ trung bình là 30 người/ km². Trên phạm vi châu lục, sự khác biệt đã xuất hiện: châu á là châu lục có mật độ đông nhất: 110 người/km², tiếp đến là châu Âu 100 người/ km² (trừ nước Nga nằm trên 2 châu lục), các châu lục khác tỷ lệ có giảm hơn: châu Phi 25 người/km², châu Mỹ 20 người/km², và châu Đại Dương 5 người/ km².

ở cấp độ quốc gia và các thành phố trên trái đất, sự khác biệt rất rõ nét: mật độ là 2 người/100 km² ở Groenland, 2 người/km² ở Austrâylia, Ailen, Mauritanie, Libi và Surinam, ngược lại mật độ trung bình là 500 người/km² ở Bangladesh, Đài Loan và ở một vài tỉnh của Trung Quốc, ấn Độ. Đối với các quốc gia thành phố như Hồng Kông, Singapo mật độ dân là 100 người / hecta. Những vùng thưa dân lại kề giáp với những vùng tập trung đông dân cư và đường như không thể tách rời nhau.

▪ **Những vùng thưa dân**

Trên diện tích 30 triệu km², rộng gần gấp 60 lần nước Pháp, nhưng chỉ có 25 triệu dân sinh sống, ít hơn một nửa dân số nước Pháp.

Trong các vùng phủ băng tuyết (trái rộng 14 triệu km² ở sông băng Nam cực) hầu như không có người sinh sống. 400.000 dân Groenland sống tập trung trên diện tích 100.000 km², để trống 2 triệu km² đất bị phủ băng. Như vậy người ta ước tính khoảng 11% diện tích có băng trên thế giới không có người ở thường xuyên.

ở cực Bắc, dân số càng giảm, hơn nữa dân nơi này đang có xu hướng sinh sống ở Nam Cực. Trong không gian bao la rộng lớn của châu Mỹ hay châu á, tình hình dân cư rất ổn định ở những căn cứ chiến lược quân sự và các vùng có nhiều mỏ nguyên liệu. Các sa mạc nóng bỏng của hành tinh chiếm một lượng nhỏ dân cư. Sa mạc Sahara và các sa mạc ở châu á cũng có các đoàn người du mục đến sinh sống, nhưng chủ yếu tập trung ở những nơi có nước (các ốc đảo).

Một số vùng nhiệt đới ẩm ướt khác cũng có ít dân cư: gần 5 triệu

dân sống trên diện tích 6 triệu km² ở lưu vực sông Amazon. Các quốc gia hay các tỉnh gần kề Bôlivia và Amazôn ở Vênêzuêla, tỉnh Rupununi ở Guyana, tỉnh Vichada và Guainia ở Côlômbia và tỉnh Roraima ở Braxin có khoảng gần 500.000 dân sống trên một diện tích gấp đôi nước Pháp. Một số hòn đảo ở Đông Nam á và châu Đại Dương hầu như chỉ có rừng cây rậm rạp hoặc rừng sù vẹt và một số rất ít dân sinh sống ở các đảo quốc Bornêô hay Tân Ghinê.

ở một số vùng núi và cao nguyên hầu như không có người sinh sống (1 người / km²): Tây Tạng, Hymalaya...

Như vậy có khoảng 25 triệu người (dưới 0,5% dân số thế giới) sống trên diện tích 30 triệu km² (khoảng 20% diện tích bề mặt nổi của trái đất). Nhưng từ 30 năm nay, ngày càng có nhiều người di cư và họ có xu hướng tìm đến nơi tận cùng trái đất - biên giới cuối của không gian nhân loại.

▪ Những vùng đông dân

Khoảng 45% dân số thế giới sống ở châu á gió mùa, trải rộng từ Pakistan đến Nhật Bản, gồm cả 2 nước khổng lồ ấn Độ và Trung Quốc. Một vài nơi trên thế giới, không gian chật hẹp nhưng lại tập trung nhiều dân cư: Hơn một nửa dân số thế giới sinh sống trên 10 triệu km² (8% diện tích đất nổi trên bề mặt trái đất). Nơi có dân cư đông nhất là Đông á: Gần 1/4 nhân loại đã tập trung ở đây, phía bắc đồng bằng sông Hồng (Việt Nam), phía đông Trung quốc, bán đảo Triều tiên, quần đảo Nhật Bản, với tổng diện tích khoảng 5 triệu km². Mật độ dân số hiếm khi xuống đến 100 người / km² mà thường vượt qua con số 500 dân / km², và đôi khi lên tới 1500 dân / km².

Nam á là nơi đông dân thứ 2 trên thế giới. Nơi đây tập trung 1/5 dân số thế giới trên diện tích 4 triệu km² (ấn Độ, Pakistan, Bắnglader, Srilanca). Tuy nhiên ở Nam á cũng có những vùng có mật độ tương đối thấp 100 - 150 dân/km² như ở Rajasthan, Madhya Pradesh... Ngược lại ở vùng đồng bằng sông Hằng (ấn Độ), bán đảo Kerala và Srilanca, mật độ dân số luôn trên 500 người/ km².

Nơi có dân cư đông thứ 3 trên thế giới là châu Âu: 400 triệu dân/2 triệu km². Những vùng có mật độ dân cư cao trải dài trên đường chéo nối liền nam Italia với Anh. Ngược lại với châu á, những vùng

có mật độ dày đặc ở châu Âu là những vùng đô thị hoá và công nghiệp hoá.

▪ **Những khu vực đông dân khác**

Ngoài 3 khu vực chính kể trên còn có hàng chục nơi khác cũng có mật độ dân cư cao, tập trung trên một diện tích rất nhỏ. Tuy vậy lượng dân ở đây vẫn thấp, ngay cả khi 10% dân số thế giới (tương đương với 520 triệu người) đã tập trung ở đây trên 2% diện tích đất lộ (khoảng 3 triệu km²).

Indônêxia là nơi đông dân nhất: ở đảo Java trên diện tích chỉ bằng 1/4 diện tích nước Pháp nhưng dân số lại gấp đôi (đây là nơi tập trung dân nông thôn đông nhất thế giới), mật độ có khi lên tới 2000 dân/ km² ở những khu vực trung tâm. Những vùng bờ biển Tây Phi (Nigiêria, Bê-nanh, Tôgô, Ghana, và Bờ biển ngà) cũng rất đông dân, đặc biệt khi đem so sánh với các vùng thưa dân nhất châu lục. Các vùng khác đất rộng nhưng dân số lại thưa: gần 100 triệu dân tập trung ở Đông Bắc Mỹ và Đông Nam Braxin, gần 50 triệu dân ở Cận đông, các đồng bằng trung tâm Mêhicô và quần đảo Antilles.

Tất cả những nơi này có điểm chung là diện tích đất rộng nhưng thưa dân. Đảo Java nằm bên cạnh các đảo ít dân (Bornêô, Sumatra, Célèbres). Cũng như vậy, thung lũng sông Nil đông dân nằm kề với một vùng gần như là hoang mạc trải dài nhiều triệu km². Trong phạm vi hẹp hơn (Trung Đông: Israel, Libăng, Tây Syrie) người ta cũng gặp sự đối lập này.

▪ **Nguyên nhân của sự di dân**

Sự di trú của con người chủ yếu bắt nguồn từ điều kiện tự nhiên (khí hậu, địa hình), lịch sử đóng vai trò không lớn trong hoạt động này.

Trước hết khí hậu can thiệp vào sự định cư của con người trên địa cầu. Giá lạnh và hạn hán làm giảm đáng kể các tiềm năng lương thực, do đó kéo theo việc giảm dân cư trú. Nông nghiệp bấp bênh, sản lượng thấp và không đều do lượng mưa chỉ dưới 300mm/năm, nếu lượng mưa dưới 150mm, ngành nông nghiệp sẽ không thể tồn tại trừ khi có các nguồn nước khác (suối, sông nhánh - giống trường hợp sông Nil ở Ai Cập). Tuy nhiên chăn nuôi vẫn có thể được nếu sử dụng

các bãi cỏ thả gia súc trong các vùng ít khô cằn hơn. Độ ẩm quá lớn và thường xuyên cũng là một nhân tố bất lợi. Rừng luôn luôn xanh rất khó cho việc khai thác và đất sẽ cằn cỗi dần đi vì mất chất. Sự tồn tại của rừng nhiệt đới vừa là nguyên nhân vừa là kết quả của sự thiếu vắng con người.

Địa hình là điều kiện tự nhiên đóng vai trò thứ yếu trong việc di dân. ở độ cao trung bình và lớn, thời kỳ phát triển của thực vật ngừng lại. ở độ cao thấp, nhiệt độ giảm (0,50C nếu ở 100m) và như vậy sẽ loại bỏ được các căn bệnh nhiệt đới.

Lịch sử cũng là nhân tố giải thích cho tình hình định cư. Nguyên nhân chính dẫn tới dân số thấp ở châu Mỹ và châu Phi là sự tàn sát hầu như toàn bộ người Anh điêng vào thời thuộc địa ở châu Mỹ và buôn bán nô lệ trái phép ở châu Phi.

Nguyên nhân cuối cùng là do sự ổn định của các vùng đông dân và thưa dân từ hàng ngàn năm nay. Hiện trạng dân số thế giới là sự kế thừa của cuộc cách mạng đồ đá mới.

▪ Thừa dân và thiếu dân

Thừa dân và thiếu dân là hai khái niệm khó định nghĩa. Có thể dựa vào tiềm năng của ngành sản xuất lương thực trên một diện tích nhất định, nhưng cũng có thể dựa vào các yếu tố khác nữa.

Chẳng hạn ở Ả-rập xê út, tiềm năng nông nghiệp rất yếu và khí hậu không thuận lợi. Trong khuôn khổ một đất nước dựa vào nghề nông thì khả năng đáp ứng nhu cầu sống tối thiểu của dân rất hạn chế và như vậy dân số phải ít đi. Công việc chủ yếu là tăng năng suất lao động trên mỗi hecta và dân số đông sẽ kéo theo nhu cầu tiêu thụ tăng. Trong trường hợp dân số tăng trưởng nhanh, lương thực sẽ thiếu, dinh dưỡng kém, các cuộc khủng hoảng lương thực sẽ xuất hiện và diễn ra thường xuyên.

Đối với những nước dựa vào nguồn tài nguyên hiếm như dầu mỏ (Ả-rập xê út) cần có một lực lượng lao động tối thiểu để khai thác nguồn tài nguyên. Dân số sẽ thừa nếu nói Ả-rập xê út là nước nông nghiệp, nhưng sẽ là thiếu khi nói nước này là một nước của nền kinh tế thị trường.

Khí hậu và địa hình là những yếu tố chính của môi trường thiên nhiên chứ không phải việc thừa dân hay thiếu dân. Thừa dân là "một thảm họa" của một hệ thống xã hội phức tạp. Ngược lại, thiếu dân là điểm giới hạn dưới của sự tồn tại (điểm duy trì hệ thống này). Sự vượt qua các ngưỡng sẽ dẫn đến mất ổn định.

▪ Dân số vừa đủ

Thật khó có thể xác định tình trạng dân số tốt nhất bởi môi trường thiên nhiên, hệ tư tưởng, tôn giáo và trình độ phát triển... luôn vận động không ngừng.

Sản lượng lương thực thực phẩm hiện nay trên thế giới có thể nuôi sống 11 tỷ người. Những chuyển biến trong kỹ thuật, kinh tế, giao thông và đặc biệt giá cả thấp sẽ cho phép (về mặt lý thuyết) xã hội loài người độc lập với các điều kiện tự nhiên và những bất biến của sinh thái học trong một không gian địa lý xác định. Ngược lại, các điều kiện bên ngoài càng ngày càng bắt con người phụ thuộc. Thừa dân và thiếu dân phải được phân tích ở các góc độ khác nhau.

Môi trường tự nhiên (địa hình, đất đai, thực vật, nhiệt độ, lượng mưa ...) ảnh hưởng đến sản lượng lương thực và như vậy tác động đến vấn đề dân số. Các điều kiện tự nhiên có thể ít nhiều có bàn tay con người can thiệp. Nhưng không phải tất cả đều theo cách sắp đặt của con người. Những kỹ thuật công nghệ giống nhau và sự truyền bá cách tân không phải được thực hiện trên khắp thế giới một cách như nhau và không cùng một thời điểm. Tuy nhiên vào thời đại tin học phát triển đến chóng mặt, sự định cư ở những nơi có nền kinh tế phát triển không nhiều. Ngược lại, hệ tư tưởng, thái độ cư xử, tôn giáo, văn hoá... lại đóng vai trò quyết định trong việc định cư. Tất cả các yếu tố này không phải luôn tác động theo cùng một chiều hướng: những nơi có không khí ô nhiễm sẽ có thể trở thành một nơi hấp dẫn dân cư nếu có một chiến dịch làm sạch môi trường. Sự thay đổi các điều kiện khí hậu cũng gắn liền với sự thay đổi của các tổ chức xã hội bên trong. Mật độ dân số quyết định lực lượng lao động. Loại hình dân cư (tập trung, phân bố ...) cũng có ảnh hưởng quan trọng. Xã hội bất công ít có nguy cơ thừa dân hơn xã hội công bằng. Dưới xã hội cũ ở Pháp, vùng nông thôn thường ở trong tình trạng thừa dân. Sau cuộc cách mạng Pháp, sự thừa dân lại càng có nguy cơ nhiều hơn và sự phân chia đất (nhờ vào cuộc cải cách nông nghiệp) đã đem lại

những hậu quả tương tự.

- **Các tình trạng khác**

Các tình trạng này rất đa dạng và thay đổi theo thời gian, không gian, đặc biệt theo trình độ phát triển và sự trao đổi thương mại.

Mối quan hệ đất đai - dân số sẽ dễ dàng được xác định nếu người ta chỉ dựa vào ngành nông nghiệp và sản lượng của nó. Theo F.A.O, tình hình dân số đã cao hơn mức dân số tiềm ẩn ở rất nhiều nước trên thế giới, trong đó có 10 nước ở Nam sa mạc Sahara, châu Phi. ở các nước này, buôn bán và trao đổi thương mại cơ bản dựa vào việc trao đổi ngoại hối để nhập khẩu lương thực. Nhưng việc tăng giá nguyên liệu và các cuộc trao đổi không công bằng đã làm thiệt hại cho các nước thế giới thứ 3 này. Ta có thể nói rằng ở Chicago, Luân Đôn, Tôkyô (đương nhiên) và các thị trường chứng khoán lớn khác đang thừa dân.

Trái lại có thể khẳng định rằng dân số sẽ quá tải chỉ khi nào đạt đến tự cấp tự túc lương thực, sự thừa dân không liên quan đến các mối quan hệ trao đổi thương mại và sức ép dân số sẽ kéo theo sự xuống cấp của đất đai. Đây là trường hợp của nhiều vùng trên thế giới: Shael có mật độ thấp hoặc trung bình, ở Đông Nam á mật độ rất lớn. Trong các vùng này năng suất sản xuất thường vượt giới hạn và những bất ổn định nhỏ nhất cũng có thể gây ra những hậu quả khôn lường (thiếu mưa...). Sự bất ổn có thể do những vụ lộn xộn về chính trị. Hậu quả này có thể gây nên sự huỷ hoại toàn bộ hệ thống xã hội và phương hại tới dân cư trong vùng.

Nhiều quốc gia được coi là ở trong tình trạng thừa dân hay thiếu dân tùy thuộc vào hoàn cảnh mỗi nước và các mối quan hệ quốc tế. Như vậy có thể nói Pháp là nước thiếu dân trong phạm vi các nước Tây Âu. Trong tình trạng chung - không gian chật hẹp, nhưng dân số vẫn là một biện pháp đo độ mạnh yếu của mỗi nước. Cộng hoà liên bang Nga không được xem là một nước thừa dân: dân Nga có nảy sinh những vấn đề thiếu ăn, thiếu chỗ ở, thiếu cơ sở hạ tầng giáo dục...làm đau đầu chính quyền nhà nước không?

Tình hình dân số vô cùng phức tạp và trong mối quan hệ phân số giữa khả năng chịu áp lực dân số với mật độ dân số hiện tại thì tử số

cuối cùng thay đổi, do đó khó đánh giá được tình hình.

▪ **Dân số và chính trị**

Thế chế chính trị thay đổi tùy theo những chuyển biến về văn hoá, dân số; đôi khi rất khó xác định, nhất là khi nói đến chế độ tự do.

Trước tình hình mất cân bằng dân số, nhà nước có nhiều biện pháp để can thiệp. Phần lớn các nước có nền chính trị dân chủ nhằm thích ứng sự phát triển dân số với những đòi hỏi xã hội và chính trị trong thời gian ngắn hạn hoặc trung hạn. ở các nước có dân số tăng nhanh, vấn đề thừa dân được đặt ra kéo theo việc ra đời một loạt biện pháp nhằm giảm tỷ lệ sinh: khuyến khích dùng các biện pháp tránh thai hiện đại, các biện pháp phá thai và các biện pháp gián tiếp ảnh hưởng đến việc sinh nở (đánh vào kinh tế gia đình, thưởng cho các gia đình chấp hành tốt qui định dân số).

Chính phủ cố gắng tác động vào việc sản xuất lương thực, đặc biệt phát triển chính sách thâm canh tăng vụ. Nó sẽ giúp cho việc tăng sản lượng hàng năm / hecta, và tăng nhân công. Chính nhân dân là người cung cấp những nguồn tài chính cần thiết để nuôi các công dân mới của đất nước. Nhờ tích cực sử dụng phân bón và đưa vào các giống mới, ấn Độ có sản lượng nông nghiệp tăng cao hơn từ năm 1950. Nhưng đối với một số nước đã có sản lượng rất cao có thể so sánh với các nước phát triển (Ai Cập, Hàn Quốc, Indônêxia) thì lợi nhuận từ nông nghiệp lại thấp.

Vấn đề lại hoàn toàn khác với những nước có ít nguồn tài nguyên hoặc nguồn tài nguyên chưa được khai thác. Sự thừa dân ở các vùng nông thôn (hoặc vùng đô thị hoá) đôi khi có nguy cơ gây bùng nổ xã hội...và chính phủ phải sử dụng ít nhiều biện pháp phân tán dân. Indonesia là nước có mật độ dân phân bố không đều, đảo Java chiếm 10% lãnh thổ tập hợp 2/3 dân, các đảo lớn khác (Samatra, Bornéo, Tân Ghinê) lại hầu như không có dân ở. Từ đầu thế kỷ 20, nhiều dự án đã được thực hiện nhằm phân bố dân ở đảo Java sang các đảo khác. Dự án mang tên "sự luân hồi" đã làm 500.000 gia đình rời khỏi Java (tương đương gần 3 triệu người) và đồng thời một làn sóng di dân bột phát lan rộng. Năm 1979, chính phủ có mục tiêu chuyển 13 triệu gia đình từ nay đến cuối thế kỷ ra khỏi đảo Java, nhưng mục tiêu này con lâu mới thực hiện được và

đảo Java lại đầy thêm dân vì số dân di cư chỉ bằng 1/4 tỷ lệ tăng dân tự nhiên ở Java. Cũng theo cách ấy, chương trình "xuyên Amazon" ở Braxin chỉ đem lại một kết quả nhất định so với tình hình tăng trưởng dân số ở đây. Dù là sự di cư theo mùa, theo ngôn ngữ hoặc vì lý do nào khác thì nó vẫn là một cách hữu hiệu để giải quyết vấn đề sức ép dân số trong phạm vi gia đình, làng xã hoặc quốc gia. Ngược lại sự nhập cư cũng có thể diễn ra khi một vùng có quá ít dân cư.

Mặc dù có khoảng cách khá lớn về thu nhập và dân số giữa các nước phát triển và các nước nghèo, song lượng di dân trên thế giới vẫn còn khiêm tốn và ít có hy vọng nó sẽ tăng lên trong thời gian tới.

▪ Sự gia tăng tự nhiên không cân đối

Sự gia tăng dân số được xác định bởi tỷ lệ trẻ sinh ra và người chết đi (tỷ lệ tăng tự nhiên) và tỷ lệ người di cư và người nhập cư. Số trẻ sinh ra gắn với 2 yếu tố: một mặt nó phụ thuộc vào mức độ sinh đẻ, mặt khác nó phụ thuộc vào tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ; từ 20 - 35 tuổi, cộng thêm số trẻ sẽ được sinh ra.

Cấu trúc theo tuổi cũng rất quan trọng trong vấn đề tăng dân số. Một nước có dân số trẻ sẽ có tỷ lệ sinh nhiều hơn tỷ lệ chết, nước có dân số già thì ngược lại. Tháp dân số (biểu thị sự tăng hay giảm dân số) là một bộ nhớ ghi lại những dữ kiện ban đầu về tỷ lệ sinh và diễn biến của nó trong tối thiểu là 20 năm. Sự tăng dân số trên thế giới đã ngưng lại từ khi Homo erectus* đầu tiên xuất hiện ở Đông Phi.

Cách đây 45.000 năm dân số thế giới rất thưa thớt: 500.000 người. Cùng với sự tiến bộ của công cụ sản xuất, việc săn bắn ổn định hơn và 10.000 năm sau đó số dân đã tăng lên 4 triệu người. Với cuộc cách mạng thời đồ đá mới, sự thuần dưỡng các loài thực vật, sự phổ biến chăn nuôi trồng trọt, dân số thế giới đã tăng gấp 10 lần trong 5 thiên niên kỷ qua. Con người dần dần trở thành loài ngự trị trên trái đất và một phần lớn đất nổi đã bị đóng chiếm (có người ở). Thời kỳ tiếp theo đó, dân số tăng chậm, 12 thế kỷ trước công nguyên, số dân là 100 triệu người; đầu kỷ nguyên Cơ Đốc đầu tiên số dân là 250 triệu người và giữa thế kỷ 16 là 500 triệu người. Thời kỳ này được đặc trưng bởi các giai đoạn tăng và giảm dân số liên tiếp.

Kể từ thế kỉ 18, một kỉ nguyên mới cho sự tăng dân bắt đầu. Dân số thế giới tăng với nhịp độ chưa từng thấy: năm 1883 có 1 tỷ người, năm 1940 có 2 tỷ người, 20 năm sau, hơn 3 tỷ người và 15 năm sau nữa, hơn 4 tỷ người, năm 1987 lên 5 tỷ người. Nhịp độ tăng hàng năm gần 2%, tương đương với khoảng 100 triệu người.

▪ **Sự tăng dân số trên thế giới**

Dân số hầu như không tăng ở Tây Âu và tăng gấp đôi trong vòng 20 năm ở một số nước Châu Phi.

Sự tăng dân số chóng mặt không diễn ra ở khắp nơi trên thế giới vào cùng một thời điểm. Trước hết, nó diễn ra ở các nước Châu Âu.

Bắt đầu có hiện tượng tăng dân vào giữa thế kỷ thứ 18 và kéo dài cho đến giữa thế kỷ 20. Tỷ lệ tăng dân hàng năm trong 2 thế kỷ dao động từ 1 - 1,5% kéo theo việc tăng dân số nhanh chóng: Anh (năm 1800 có 9 triệu người; 1950 có 50 triệu người) Thụy Điển (trong cùng một thế kỉ tăng từ 2 - 7 triệu người), Đức (cả 2 nước Đức) (tăng từ 25-75 triệu người). Chỉ riêng nước Pháp thoát khỏi cơn lốc dân số này (chỉ tăng từ 32- 42 triệu người).

Làn sóng tăng dân diễn ra đầu thế kỉ 20 kéo dài từ Nam Mỹ tới Châu á và sau chiến tranh thế giới thứ 2, lan ra châu Phi.

Sự chênh lệch về mức tăng dân số ở các không gian khác nhau đã kéo theo sự chênh lệch về thời gian. Những nước trước kia có tỷ lệ tăng dân cao thì nay lại có tỷ lệ tăng dân thấp: khoảng 0,5 %/ năm. Một vài nước có mức tăng giảm từ sau giữa năm 1980 như: Đức, Đan Mạch, Hungari. Chỉ riêng một số nước phát triển thoát khỏi làn sóng tăng dân số và có một sự tăng ổn định hàng năm , thậm chí tăng rất ít. Đó là những nước có trào lưu di dân lớn như Mĩ và những nước coi trọng yếu tố tôn giáo như Ba Lan, Ai Len .Châu Phi là nơi có tỷ lệ tăng cao nhất ngày nay: hơn 3%/ năm, đặc biệt là ở Đông Phi (Tanzania, Zambia, Kenya).Tỷ lệ tăng đã làm dân số tăng gấp đôi trong vòng 20 năm. Kenya có 6 triệu dân vào năm 1950, 11 triệu vào năm 1970 và 28 triệu vào năm 1993. ở châu Mỹ la tinh, tình hình đa dạng hơn: tỷ lệ tăng bình quân là 2,5% ở phần lớn các nước Châu Mỹ vùng nhiệt đới, ngược lại mức tăng thấp ở Cuba, Porto Rico, Chi Lê, Ac-hen-ti-na và Urugoay. Châu á là nơi có tỷ lệ tăng yếu nhất, mức

tăng ở các nơi cũng rất khác nhau: Tây á và Nam á (Băng-la-đét, Pakistan) 2,5-3%, Đông á, 1%, còn ấn Độ và Trung Quốc tăng tối thiểu 1 triệu người / tháng.

▪ **Các thể thức tăng**

Tỷ lệ sinh và tỷ lệ chết diễn ra với nhịp độ rất khác nhau tùy theo không gian và thời gian nhưng hai tỷ lệ này cuối cùng cũng xích lại gần nhau.

Sự tăng dân tuy không diễn ra cùng lúc nhưng có cùng động lực vật chất đã cho phép thảo ra một mô hình miêu tả và giải thích sự tăng dân: "bước quá độ nhân khẩu" trong giai đoạn đầu tiên, dân số có tỷ lệ tăng ổn định, tỷ lệ sinh và tỷ lệ chết khá cao (40%), tỷ lệ tăng dân số rất thấp: đây là chế độ dân chủ truyền thống.

Trong giai đoạn đầu của bước quá độ nhân khẩu, tỷ lệ chết ngày càng giảm, trong khi tỷ lệ sinh vẫn ở mức cao ban đầu: sự chênh lệch giữa hai tỷ lệ càng cao dẫn đến sự tăng dân càng nhanh. Trong giai đoạn hai, tỷ lệ sinh giảm, tỷ lệ chết giảm ít: sự tăng dân càng chậm. Rồi dần dần, tỷ lệ sinh và tỷ lệ chết bằng nhau như lúc còn ở giai đoạn trước bước vào "quá độ nhân khẩu". Lại một lần nữa, dân số ổn định, tỷ lệ sinh và tỷ lệ chết thấp (10%). Hiện nay tình hình như lúc thời kì quá độ nhân khẩu không xảy ra ở bất cứ nước nào trên thế giới. Tình hình châu Phi (nhất là miền nam Sahara) đang giống giai đoạn đầu thời kì quá độ nhân khẩu. ở Bắc Phi và Trung Mỹ, dân số đang bùng nổ: sự chênh lệch giữa tỷ lệ sinh và chết rất cao. ở Nam Mỹ và châu á, sau khi đã có đợt tăng dân lên đến đỉnh điểm vào những năm 60, nay đã và đang giảm dần nhưng vẫn còn ở mức cao. Châu Âu và các nước phát triển đang ở trong tình hình giống như sau thời kì quá độ nhân khẩu.

Càng lâu tiến sâu vào thời kì quá độ nhân khẩu, tỷ lệ tăng dân càng cao: tỷ lệ tăng dân ở châu Phi cao gấp 2 -3 lần châu Âu. Nhưng ngược lại, tiến trình tăng ở châu Âu lại nhanh hơn. Châu Âu cần phải mất 150 năm để trở lại tình trạng ổn định trong khi châu á và châu Mỹ chỉ mất 40 năm.

Nếu như trước kia bước quá độ nhân khẩu bị tác động bởi những chuyển biến về xã hội, chính trị, kinh tế thì việc giảm tỷ lệ chết ngày

nay lại không hề bị ảnh hưởng và sự quá độ nhân khẩu không phải luôn đi kèm với những chuyển biến xã hội.

▪ Những viễn cảnh dân số

Trong thời hạn trung bình, những viễn cảnh về dân số có khả năng hiện thực hơn là những dự báo về kinh tế. Dự đoán vào thế kỷ 20, dân số thế giới là 10 tỷ.

Có nhiều cơ sở để dự đoán rằng tỷ lệ sinh giảm nhanh và tỷ lệ chết giảm chậm hoặc tỷ lệ sinh giảm chậm, tỷ lệ chết giảm nhanh. Cả hai trường hợp đều diễn ra trong thời gian dài.

Những dự báo đầu tiên về dân số năm 2000 của Liên Hợp Quốc là vào năm 1963, dân số thế giới sẽ là 7,5 tỷ người, rồi con số dự đoán lại được hạ xuống. Và bây giờ dân số thế giới xấp xỉ 6,5 tỷ.

Nếu như sự dự đoán chỉ trong khoảng thời gian từ 10- 20 năm thì nó sẽ có khả năng hiện thực hơn. Với những dự đoán trong tương lai xa cần phải thận trọng.

Những phụ nữ có thể sinh nở năm 2015 đã được sinh ra, và người ta biết được con số gần chính xác của nó. Số trẻ sinh ra chỉ phụ thuộc vào thái độ của mẹ chúng đối với việc sinh đẻ.

Những năm 50 tỷ lệ sinh rất cao nhưng lại giảm rất nhanh vào những năm 60 và 70 bởi vì các bà mẹ ở hai thế hệ trên có những tư tưởng về cơ bản rất khác nhau, dẫn đến sự chênh lệch lớn giữa dự báo và thực tế. Cũng như vậy dự báo hiện nay phần lớn dựa vào sự giảm dần dần của tỷ lệ chết nhưng người ta lại không lường đến nạn dịch Sida đã làm nhiều người chết. Mặc dù vậy , dân số thế giới vào thế kỷ 20 vẫn được dự đoán là 10 tỷ người.

Sự ổn định về dân số có thể là hiện thực tùy theo các vùng và các thời kỳ. Đông á vào năm 2030 sẽ có 1,7 tỷ dân, Nam á năm 2075 là 3,3 tỷ dân và Nam Mỹ là 1 tỷ dân, năm 2100 châu Phi sẽ có 2,6 tỷ dân.

Sự phân bố dân số trên thế giới làm thay đổi tình hình hiện nay. Các nước công nghiệp phát triển dân số chỉ chiếm 15% dân số thế giới so với 25% đầu những năm 90 và 33% những năm 50. Châu Phi kém

phát triển lại có dân số tăng mạnh nhất, từ chỗ chỉ chiếm 12% dân số thế giới nay đã chiếm 26%.

▪ **Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, cấu trúc tuổi**

Trong số các nhân tố liên quan đến nhân khẩu học thì tỷ lệ sinh và tỷ lệ chết là hai nhân tố khác nhau nhiều nhất cả ở phạm vi quốc tế và phạm vi quốc gia, nó còn khác nhau ngay cả ở các tầng lớp xã hội khác nhau. Hai nhân tố này tác động qua lại và dĩ nhiên ảnh hưởng đến cấu trúc tuổi.

Sự đối lập về cấu trúc tuổi giữa các nước phát triển và đang phát triển ngày càng rõ nét. Dân số trẻ dưới 15 tuổi chiếm 15- 50% tổng dân số, dân số già trên 65 tuổi chiếm từ 2- 15% tổng dân số. Nhưng tỷ lệ chết cao kết hợp với tỷ lệ sinh cao góp phần trẻ hoá dân số. ở các nước phía Bắc ,tỷ lệ sinh thấp lại đi kèm với tuổi thọ tăng khiến những nước này có dân số già.

Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết và sự phân bố dân số là 3 nguyên nhân của sự mất cân đối về dân số trên phạm vi thế giới.Tỷ lệ sinh cao thường đi kèm với tuổi thọ giảm, điều này sẽ khiến tháp cấu trúc tuổi mở rộng.

▪ **Tỷ lệ sinh: hiện trạng, các yếu tố ảnh hưởng và sự tiến triển của nó**

Tỷ lệ sinh phụ thuộc vào số phụ nữ ở độ tuổi sinh đẻ nhưng cũng phụ thuộc vào các yếu tố tôn giáo, kinh tế, văn hoá...

ở các nước đang phát triển tỷ lệ trẻ em so với phụ nữ nhiều gấp 3 lần ở các nước phát triển.

Những con số này vẫn chưa chính xác, hẳn còn phải gấp nhiều lần hơn thế. ở các nước công nghiệp phát triển, mỗi phụ nữ chỉ có dưới 2 con. Cuba, Porto Rico, Nam Mỹ có tỷ lệ sinh thấp. Ngược lại, Tây Phi và Tây Nam á tỷ lệ sinh tiếp tục tăng cao (6 trẻ em/1 phụ nữ) . Nam Mỹ nhiệt đới và các vùng còn lại của Châu á có tỷ lệ sinh trung bình (3-5 trẻ em/1 phụ nữ).

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ sinh. Ngoài yếu tố khả năng sinh học, còn có yếu tố gia đình, hôn nhân, giới tính xã hội, kinh tế

và đặc biệt là các yếu tố văn hoá xã hội. ở các nước công nghiệp phát triển, nếu có đến đứa con thứ 3, thậm chí đứa con thứ 2 được xem là việc không thể duy trì được mức sống. Tình trạng kết hôn giảm, giới phụ nữ làm việc và ảnh hưởng của nhà thờ giảm sút đã làm cho tỷ lệ sinh giảm. Hơn nữa sẽ không thể có sự đầu tư tình cảm cho một đứa trẻ trong một gia đình đông con. ở các nước đang phát triển, nơi không có bảo hiểm y tế, không có hỗ trợ khi nghỉ hưu thì điều bảo đảm cho cuộc sống lại càng cần thiết. Một gia đình đông con có thể làm đa dạng các hoạt động kinh tế và có sự đoàn kết lớn. Nhưng ở các nước này hệ thống giáo dục không cao nên trẻ rất sớm bước vào các hoạt động tại nhà.

Các nước phương Tây ngày nay có tỷ lệ sinh thấp. Sự giảm sút bắt đầu từ năm 1960 và giảm rất nhanh. Chính sách khuyến khích sinh đẻ ít có tác dụng, ngoại trừ áp dụng tạm thời với một số nước Đông Âu. Sau chiến tranh thế giới thứ 2 tỷ lệ sinh là 2% ở hầu hết các nước Tây Âu và Bắc Mỹ, rồi giảm dần còn 15% (trừ Islande). ở các nước đang phát triển tình hình giữa các nước đối lập nhau: Châu Phi tỷ lệ sinh không giảm; các nước thuộc quần đảo Antilles tỷ lệ sinh giảm rất nhanh, ở đây các chính sách về dân số hầu như không có tác dụng trừ khi chính sách đó đi cùng với hiện đại hoá giáo dục, nâng cao mức sống, giảm tỷ lệ chết và những biến đổi xã hội.

▪ **Mức chết không cân đối**

Tỷ lệ trẻ chết và tuổi thọ là những dấu hiệu thể hiện sự phát triển ở các nước.

Một đứa trẻ sinh ra ở Sahel có nguy cơ chết trước khi được 1 tuổi cao gấp 25 lần so với 1 đứa trẻ Pháp. Một người dân Mali có tuổi thọ thấp hơn 30 tuổi so với người Nhật hay người Đan Mạch. Một cán bộ cao cấp Pháp sẽ được hưởng thời gian nghỉ hưu lâu hơn một công nhân làm việc ở lĩnh vực tư nhân là 9 năm. Những con số này chứng tỏ sự bất công trước cái chết là một trong những nguyên nhân chính của bất công xã hội ở phạm vi một nước và phạm vi quốc tế. Những nguyên nhân dẫn đến trẻ em chết phản ánh sự bất công này. ở các nước công nghiệp phát triển, trẻ chết có thể là do những nguyên nhân bất thường, tai nạn ở nhà hoặc trên đường, nhưng ở các nước đang phát triển, cứ 10 đứa trẻ lại có một đứa chết vì bệnh sốt rét, sởi, ỉa chảy...Tỷ lệ trẻ chết trung bình ở châu Phi và một số nước

châu á (Campuchia, Yêmen) là 10%.

Những tiến bộ khoa học trong việc phòng ngừa và điều trị bệnh là không thể phủ nhận: tỷ lệ trẻ chết là 8% ở Pháp, 6% ở Islande, tuổi thọ trung bình của phụ nữ ở Thụy Điển và Thụy Sĩ là hơn 80 tuổi. Nhưng vấn đề lại không đơn giản chỉ là khoa học kỹ thuật. Chương trình sức khoẻ cho mọi người được Liên Hợp Quốc thảo ra năm 1977 còn khó khăn lắm mới đạt được mục tiêu . Tuổi thọ trung bình ở châu Phi năm 1994 dưới 55 tuổi, trong khi Tây Âu và Bắc Mỹ là 75 tuổi. Điều kiện y tế ở các nước phát triển và một số nước khác rất thuận lợi: có đủ thuốc cần thiết trong chưa đầy 1 giờ, nước sạch trong chưa đầy 15 phút, được những người có chuyên ngành giúp đỡ khi mang thai và sinh nở, trẻ được uống vacxin phòng bệnh ho gà, uốn ván , bại liệt, lao, bạch hầu. Vẫn còn nhiều nước trên thế giới không có các điều kiện cơ bản trên.

▪ Cấu trúc tuổi

Nhiều thanh niên ở các nước nghèo, nhiều người già ở các quốc gia giàu, trong cả hai trường hợp, vấn đề đều phải được xem xét trong hiện tại cũng như trong tương lai.

Nói chung vẫn có sự đối lập giữa các nước phát triển (đã ổn định tình hình dân số) và đang phát triển (sự tăng dân vẫn còn tiếp diễn). Trong vòng gần 15 năm đã có thêm 40% tổng số dân ở các nước phía nam và 50% tổng số dân ở các nước Kenya, Bê-nanh, Zimbabwe. Dân số trẻ đã đặt ra các vấn đề mà chính quyền địa phương không giải quyết được: cơ sở hạ tầng trường học, trang thiết bị... Nó đã ngốn một lượng lớn tổng sản phẩm quốc nội nhưng nó cũng không làm tăng thêm số trẻ tốt nghiệp phổ thông, hơn nữa nó còn làm thị trường lao động mất cân đối.

ở các nước công nghiệp, dân số già cũng đang đặt ra vấn đề bức xúc: những người dưới 15 tuổi chỉ chiếm 15% (ở Đức) ngang bằng với tỷ lệ người trên 65 tuổi (12 - 16% ở các nước phát triển). Những chi phí cho sức khoẻ đang tăng và còn tăng nữa từ nay cho đến năm 2010, khi đó thế hệ trẻ sau công tác đã ở lứa tuổi thứ 3 (trên 60 tuổi). Và nếu như không có biện pháp triển để thì quỹ hưu trí sẽ phá sản. Hơn nữa cùng với trào lưu "gia đình hạt nhân" ở phương Tây những người già sống cô độc sẽ ngày càng nhiều. Quả bom nhân khẩu nổ

chậm này thực sự là một thách thức lớn với các nước phát triển vào đầu thế kỷ 21. Và đây sẽ là vấn đề mang tính chất toàn cầu nếu các nước đang phát triển có tỷ lệ sinh giảm nhanh.

▪ **Di cư và nhập cư**

Chính vì các cuộc di dân mà loài người mới sống cùng nhau trên hành tinh này. Những cuộc di dân đã dẫn đến việc hình thành của những nhóm người với ngôn ngữ, văn hoá, tôn giáo khác nhau. Nhưng thế giới hiện nay lại dựng lên vô vàn biên giới và hàng rào; không gian đã có chủ. Và chính trong khuôn khổ không gian đó mà các cuộc di dân lại nảy sinh. Có khoảng 2 % dân số thế giới (100 triệu người) đã từng di dân trên phạm vi quốc tế. Con số này xem ra quá nhỏ so với các cuộc di dân trong nước (đặc biệt là cuộc di dân về vùng đô thị). Những cuộc di dân quốc tế lại thường diễn ra cùng một thời điểm, đến cùng một địa điểm và nó không chỉ liên quan đến lịch sử mỗi cá nhân mà liên quan đến những biến động của xã hội loài người, hoàn cảnh chính trị, các mối quan hệ kinh tế và lịch sử các quốc gia.

▪ **Những tiềm năng di dân ngày nay**

Tiềm năng di dân rất lớn nhưng sự di dân bị hạn chế vì phải phụ thuộc vào ý muốn của đất nước đến. Mỗi chính phủ cố định lượng nhập cư tùy theo nhu cầu kinh tế và nhiệm vụ chính trị. Mỹ là nước có sức thu hút nhất vì có nền giáo dục cao và có những khoa ngành đặc biệt. Từ năm 1969, gần 1 triệu cán bộ đã nhập cư sang Mỹ, phần lớn trong số họ đến từ thế giới thứ 3 và châu Âu. Những đầu tư trí tuệ ở Mỹ đối với đất nước thứ 3 lại không đem lại kết quả tốt vì sau khi qua một quá trình dài đào tạo, phải trả chi phí đắt đỏ, họ lại không thể sử dụng những gì đã được học vào nước họ: ở châu Phi 50% bác sỹ được đào tạo tại chỗ và ở nước ngoài đều làm việc ở các nước công nghiệp. Theo thời gian những người di cư khó có thể về nước họ vì lý do gia đình, học tập của bọn trẻ, 2 nền văn hoá khác nhau...

Tây Âu là vùng đầu tiên thực hiện chính sách chuyển dân nhập cư lao động thành dân nhập cư cố định (công dân mới). Một phần lớn dân lao động người Italia, Tây Ba Nha nhập cư vào Pháp từ năm 1950 đã trở thành công dân Pháp. Sự khác nhau về tôn giáo, văn hoá cản trở tiến trình hoà nhập và vấn đề nhập cư lại trở thành chủ đề

mang tính chất chính trị.

ở Châu Mỹ có hơn 5 triệu người cư trú bất hợp pháp (Người Mêhicô ở Mỹ, người Côlômbia ở Vênezuela) và theo thời gian một phần dân lao động nhập cư lại trở thành công dân chính thức. ở Trung Đông, vấn đề di dân còn là mới mẻ: những năm 70 dân nhập cư chủ yếu là những người trong vùng, từ năm 1980, xuất hiện dân nhập cư gốc Đông á (Malaixia, Philipin, Hàn Quốc). ở Tây Phi các đợt nhập cư lao động diễn ra chủ yếu ở Côt-Đivoa và Nigiêria.

▪ **Ảnh hưởng của các cuộc di dân đến sự phát triển dân số**

Sự nhập cư chủ yếu vì mục đích kinh tế có xu hướng làm ổn định tình hình dân số.

Khi một người nhập cư, thông thường là vì họ muốn có một việc làm với thu nhập cao hơn và đôi khi đây là sự lựa chọn duy nhất để tránh thất nghiệp, thiếu dinh dưỡng và giáo dục kém. Những người di cư phần lớn là những người đã trưởng thành và sự ra đi của họ làm thay đổi cấu trúc tuổi ở cả nước đi lẫn nước đến. Hơn nữa bằng cách tăng cường tiếp xúc với thế giới bên ngoài, các đợt di cư đã làm tăng dân số ở các nước đến: ở Bồ Đào Nha, sự tăng dân số nhanh gắn liền với các đợt nhập cư. Đối với các nước công nghiệp phát triển sự nhập cư lại làm chậm quá trình dân số già.

Khách quan mà nói sự di cư và nhập cư chỉ có thể được phân tích ở phạm vi quốc tế và trong một thời gian dài. Di cư và nhập cư tham gia vào quá trình ổn định dân số bằng cách giảm các rắc rối nảy sinh từ " bước quá độ nhân khẩu ": Châu Âu đã giải quyết được các cuộc khủng hoảng lương thực kéo dài trong suốt thời kỳ bùng nổ dân số nhờ vào các cuộc di cư vào thế kỷ 20.

▪ **Sự di cư ở các nước phát triển.**

Di cư trước hết đó là sự di chuyển, thay đổi chỗ ở và việc làm, là sự rời bỏ tổ quốc để đến một đất nước khác mà ở đó có một công việc tốt hơn với mức lương cao hơn (có thể là lao động chân tay, cũng có thể là lao động trí óc) và điều kiện sống cũng tốt hơn. Nơi những người di cư đến cũng có thể là nơi có nơi có nền văn hoá lịch sử, địa lý gần giống với tổ quốc quê hương họ.

Từ trước tới nay, sự di cư đã diễn ra ở các nước nghèo và các nước giàu là nơi nhập cư.

▪ **Những mối liên hệ lịch sử**

Nếu việc nhập cư ngày nay được quy chế hoá thì sẽ không thể ngăn chặn được những ý đồ xấu mà nguyên nhân là do nghèo đói.

Từ năm 1950, những nước công nghiệp đã sử dụng rất nhiều công nhân nhập cư. Sự tăng trưởng kinh tế cùng với những hậu quả của nó đã làm xuất hiện một thị trường lao động của những tầng lớp hồng kiến thức, đòi hỏi nhu cầu lớn về giáo dục và có một thị trường lao động cho họ - những người thiếu tay nghề.

Thời kì này chưa tìm thấy những lợi ích từ sản xuất, cũng không còn rô-bốt hoá dây chuyền sản xuất. Còn máy vi tính, nó chỉ được coi như một công cụ công kênh và rất phức tạp trong việc sử dụng. Như vậy nhu cầu về lao động phổ thông là rất lớn. ở khắp châu Âu và Mỹ, sự nhập cư rất nhanh với số lượng ồ ạt: năm 1970, 2 triệu lao động nước ngoài tới Pháp và Đức; 1/3 dân số lao động tại Thụy Sĩ là dân nhập cư .

Mỗi nước tiếp nhận có đặc điểm riêng gắn liền với điều kiện địa lý và sự thu hút về lịch sử. Như là người Thổ Nhĩ Kỳ và người Nam Tư thì thường thích sang Đức nhất, rồi đến Thụy Sĩ, áo, sau cùng là Bỉ, nhưng ở Bỉ lại nhiều người Zaire. Người Angiêri, Maroc, Tunisie và người Bồ Đào Nha thường sang Pháp. Những người thuộc quốc tịch Commonwealth (nhất là người Ấn Độ, Pakistan, Bănglăđét) thường đến Anh trong khi người Surina và những người quốc tịch Moluque thì đến Hà Lan: người Mêhicô, Salvađo, Pêru và Cuba thường đến Mỹ do gần về vị trí địa lý. Cuối cùng là đến châu Đại Dương, nhưng do những hậu quả khá trầm trọng, người Tongien, Samoa và người quốc tịch đảo Coóc hay đến Niu Dilân, Austrâyliia trong khi người Wallisiens độc quyền về những công việc ở mỏ kền của đảo tân Calêđôni đã gây ra sự mất cân bằng nghiêm trọng so với mức ban đầu. Hơn một nửa dân số đã rời bỏ nước, họ sống sót nhờ sự trợ giúp của thế giới và chế độ của người nhập cư.

Hiện nay ở tất cả các nước phát triển, nhập cư được quy chế hoá rất nghiêm ngặt nhưng không gì và không ai có thể ngăn chặn được

những mưu toan táo bạo, đôi khi nguy hiểm mà nguyên nhân của nó là nghèo khổ và thất vọng.

▪ **Đô thị hoá và sự phát triển của nó**

Lịch sử các thành phố châu Âu đã có từ lâu đời. Cách đây hơn 5000 nghìn năm đô thị hoá xuất hiện ở vùng Lưỡng Hà, rồi tiếp đến là các thành phố ở thung lũng sông Nin ấn Độ, sông Hồng Hà*. Sự xuất hiện của các thành phố này kéo theo một loạt các công trình xây dựng về chính trị khác. Trước hết mỗi thành phố có một chức năng quản lý, quân sự, tôn giáo và thương mại. Những thành phố này đều có tầm vóc đáng chú ý: thành phố Thèbes của Ai Cập là thành phố đầu tiên có số dân vượt qua con số 100.000 dân vào khoảng năm 1350 trước công nguyên .

Cách đây 2500 năm, ngoài Babylone, nhiều thành phố khác cũng có số dân vượt qua ngưỡng này, ví dụ như Ba Tư, Hy Lạp, Ai Cập, ấn Độ, Trung Quốc. Lịch sử các thành phố này gắn liền với sự mở rộng và thu hẹp của mỗi đất nước: vào đầu kỷ nguyên cơ đốc đầu tiên, thành Rôma và Luoyang (thành phố chính của vương quốc Hán) có khoảng hơn nửa triệu dân, nhưng đến thế kỷ XVI chỉ còn 50.000 dân.

Cùng với cuộc cách mạng công nghiệp, các thành phố này ngày càng được mở rộng. Châu Âu vào thế kỷ XIX nổ ra cuộc cách mạng đô thị hoá và nó đã lan truyền ra khắp hành tinh trong thế kỷ XX. Có khoảng 30 triệu dân thành thị năm 1980, một thế kỷ sau con số đã hơn 200 triệu và bây giờ là 2,5 tỷ.

Sự phát triển nhanh chóng của đô thị hoá là một hiện tượng trong 2 thế kỷ qua, nó giống như sự định cư ở thời kỳ cách mạng đồ đá mới.

▪ **Địa lý đô thị hoá**

Gần một nửa dân số trên thế giới đã được đô thị hoá, tỷ lệ đô thị hoá ở mỗi nước khác nhau tùy theo sự phát triển của từng nước.

Phần lớn các nước đòi hỏi phải có 3 tiêu chí cho một không gian được gọi là đô thị. Điều kiện đầu tiên là dân số vùng đô thị phải đạt mức tối thiểu tùy theo diện tích của mỗi nước: 30.000 dân ở Nhật Bản và 200 dân ở Uganda. Điều kiện thứ hai liên quan đến chức năng của vùng đô thị: nó phải mang chức năng quản lý (như ở Mông Cổ) hoặc là

nơi tập hợp các hoạt động ngoài nông nghiệp (như ở Jordani, hơn 2/3 dân số làm việc ngoài lĩnh vực nông nghiệp). Cũng có vài ý kiến nhấn mạnh về các hoạt động dịch vụ (như ở Nê-pan, Tiệp Khắc, trong một thành phố có ít nhất 5 bác sĩ, 1 dược sĩ, 1 bệnh viện có tối thiểu 20 giường...). Những ý kiến khác lại đòi hỏi tiêu chí về cảnh trí: mật độ của không gian xây dựng, đường phố lát gạch, không gian chiếu sáng...

Những tiêu chuẩn này chỉ là tương đối. Với 43% tổng dân số, số dân thành thị vẫn chiếm một tỷ lệ nhỏ trên phạm vi thế giới, tuy nhiên đối với một số nước như Bỉ, Đức... tỷ lệ đô thị hoá là 90%. Nói chung, khả năng 75% dân số của các nước công nghiệp hoá sống ở thành thị, trừ một vài nước ngoại lệ (như Áo, Thụy Sĩ, Ai Len, Bồ Đào Nha và các nước Đông Âu, tỷ lệ đô thị là 50-60%). Hơn nữa ở các nước công nghiệp hoá, lối sống của dân thành thị và nông thôn về cơ bản không khác nhau đáng kể và phần lớn dân sống ở nông thôn làm việc trên thành phố.

Đối với các nước thuộc thế giới thứ 3, tình hình lại càng đa dạng hơn. Tỷ lệ đô thị hoá cao chỉ có ở những nước mà phần lớn dân có gốc châu Âu. Chẳng hạn như ở Nam Mỹ, Nam Phi tỷ lệ dân thành thị ở các nước này ngang bằng với tỷ lệ ở các nước công nghiệp hoá, nhưng khoảng cách về lối sống giữa dân thành thị và nông thôn lại rất lớn. ở châu Phi nhiệt đới, Đông Á và Nam Á, tỷ lệ đô thị còn thấp: 20% ở Đông Phi, 30% ở Ấn Độ và Trung Quốc. Tuy nhiên tỷ lệ đô thị hoá tương đối thấp này lại liên quan đến một lượng dân đáng kể (tổng số dân Trung Quốc và Ấn Độ là 2 tỷ người) và chính ở nơi này ngày nay tập trung phần lớn dân đô thị hoá.

▪ **Tiến triển và triển vọng của đô thị hoá**

Đô thị hoá gần như đã được hoàn thành ở các nước phát triển nhưng lại đang được xúc tiến nhanh ở các nước đang phát triển.

Sự tăng trưởng dân số ở các đô thị đã đến mức báo động từ sau năm 1950 (gần 3% mỗi năm). Như vậy từ năm 1950 đến 1975, rồi từ năm 1975 đến năm 2000, dân số đã tăng gấp đôi và sẽ tăng gấp đôi vào mỗi thời kỳ. Sự gia tăng này không đồng đều trên thế giới. Mức gia tăng còn chậm ở các nước công nghiệp (khoảng từ 1,2 - 1,5% mỗi năm) nhưng rất lớn ở các nước đang phát triển.

ở châu Phi (châu lục chưa phát triển đô thị so với các nước trên thế giới) mức tăng trưởng dân số nhanh nhất. Đông Phi thực sự là nơi bùng nổ dân đô thị: năm 1960 dân thành thị là 6 triệu, đến năm 1975 có 15 triệu, đến năm 1996 là 40 triệu. Rất có thể đến thế kỷ 21 sẽ đạt hơn 70 triệu.

Tóm lại chúng ta cần phải tham gia vào việc phân bố lại dân số đô thị trên phạm vi toàn thế giới. Những nước công nghiệp có sự tăng dân số theo từng thời kỳ: 62% dân số đô thị vào năm 1950 nhưng chỉ còn 49% năm 1975, 40% vào năm 1990 và rất có thể chỉ còn 1/3 vào năm 2000.

ở những nước đang phát triển, đô thị hoá mới đây được giải thích bởi sự xuất hiện và tăng trưởng mạnh của các thành phố cỡ vừa và lớn. Năm 1975, trên 185 triệu thành phố tính được trên hành tinh thì 95 triệu ở các nước công nghiệp còn 90 triệu ở các nước đang phát triển. Cuối thế kỷ, gần 2/3 số thành phố (khoảng hơn 400 triệu) thuộc các nước đang phát triển. Những thành phố lớn này sẽ có thể tập trung gần 1 tỷ dân, tương đương với dân số thành thị trên thế giới năm 1965. Đô thị hoá đang đặt ra vô số vấn đề ở các thành phố tiếp nhận.

Như vậy, sự chênh lệch về tỷ lệ đô thị hoá có thể giảm xuống khi mà nó dao động xung quanh mức 80% ở những nước công nghiệp bằng việc chuyển dân về vùng nông thôn (hiện tượng định cư ở những vùng lân cận) và tăng cường nhiều hơn vấn đề đô thị hoá ở những vùng chưa phát triển ở các nước đang phát triển.

- **Các tác nhân tăng trưởng**

Di dân nông thôn, số dân vượt mức ở các thành phố là nguyên nhân thúc đẩy đô thị hoá.

Tăng trưởng đô thị xuất phát từ 2 nguyên nhân, một là sự gia tăng dân số tự nhiên ở đô thị, hai là do sự di dân từ nông thôn. Từ năm 1925 đến năm 1950 có gần 10% dân số ở nông thôn (tương đương với 100 triệu người) ở những nước đang phát triển đã rời nông thôn đến thành thị. Từ năm 1950 đến 1975 số người đã vượt 300 triệu (chiếm 25% dân số nông thôn). Những năm cuối của thế kỷ này số người di cư lên thành phố lên đến hơn 1 tỷ người (chiếm hơn 40% dân số ở nông thôn).

Người ta có xu hướng khảo sát việc di dân từ nông thôn ở các nước đang phát triển như là một hiện tượng bình thường mà quên đi rằng sự di chuyển này phải tính tới những ảnh hưởng giữa thành thị và nông thôn. Tình hình ở nông thôn rất bất bênh, đất canh tác khan hiếm và thất thường, điều kiện sống khó khăn, nhu cầu tối thiểu như nước sạch, vệ sinh, y tế còn chưa có. Ngược lại, ở thành phố hầu như tập trung toàn bộ việc làm trong công nghiệp, mức lương cao hơn ở nông thôn.

Thành phố là miền đất hứa, thậm chí là ảo ảnh, là niềm hy vọng mơ hồ của hàng triệu người đi tìm những điều kiện tốt hơn. Họ cho rằng sự nghèo khổ ở nông thôn chỉ có thể thuyên chuyển khi ra thành phố.

Trước hết, những người di dân từ nông thôn là những thanh niên trong số những người bị sa thải nhiều nhất, nhưng cũng là những người được dạy bảo nhiều nhất. Mặc dù tỷ lệ sinh tự nhiên ngày càng giảm ở thành thị nhưng sự trẻ hoá dân số thành thị được tạo ra do sự di trú có chọn lọc của thanh niên. Điều đó kéo theo tỷ lệ sinh tăng, tỷ lệ chết giảm. Từ đó dẫn đến tỷ lệ tăng tự nhiên ở thành thị rất cao. Việc giảm tỷ lệ sinh tự nhiên trước tuổi 20 là điều chưa chắc chắn.

Vậy chỉ có giảm di cư lên thành phố mới có thể hạn chế xu hướng đô thị hoá đến mức chóng mặt. Việc giảm nhẹ áp lực này bằng cách đưa về nông thôn là phương pháp duy nhất để giảm bớt các vấn đề trầm trọng đang ngày một tăng lên.

▪ Những thành phố lớn

Năm 1950, Luân đôn và Niu Yoóc chỉ quy tụ hơn 10 triệu dân và được coi như là kinh đô của thế giới. Paris đứng hàng thứ 6, Mat-xơ-va đứng hàng thứ 9 và Milan đứng hàng thứ 13. Những dự đoán trong thời kỳ này nhằm cảnh báo sự tăng trưởng dân số ở các thành phố lớn đã tác động lớn đến dân số quốc gia.

Thế mà đến năm 1996, Luân đôn chỉ đứng ở vị trí thứ 17 (vì dân số già hơn trước 40 tuổi). Theo các dự tính của Liên Hợp Quốc về sắp xếp vị trí của các thành phố ở thế kỷ 21 thì London đứng hàng thứ 26, Paris đứng thứ 21. Trong khi mà phần lớn các thủ đô ở châu Âu thực sự có chiều hướng giảm dân số từ thế kỷ 19, thì Mêhicô lại là thành phố đông dân nhất với 31 triệu dân (bằng dân số Mêhicô năm

1950) tiếp đó là Sao Paolo và Tôkyô.

Đến năm 2000 sau Niu Yoóc, Los Angeles và Tôkyô thì 20 thành phố đứng đầu về dân số của hành tinh sẽ thuộc về các nước đang phát triển.

Người ta ghi nhận một cuộc thay đổi lớn có liên quan đến trật tự thế giới. ở phía Nam, dân số ở các thành phố lớn trung bình 10 năm lại tăng gấp đôi, một số nước còn tăng nhanh hơn như Abidjan (50.000 dân năm 1950, đến năm 1981 có 1.500.000 dân). ở phía Bắc, dân số ở các thành phố lớn thường chậm phát triển, sự giảm dân số đã đến mức báo động ở các khu trung tâm. Tuy nhiên, cần phân biệt rõ ràng giữa các thành phố độc lập và các nơi quy tụ.

▪ Những vùng đô thị quá tải

Đô thị hoá ở các nước phát triển và đang phát triển đều xâm chiếm một không gian rất lớn.

Nghiên cứu địa lý ở các thành phố lớn ở các nước công nghiệp cho chúng ta thấy được các giai đoạn khác nhau trong quá trình phát triển đô thị.

Giai đoạn đầu tiên, người ta thấy các khu trung tâm dày đặc và lan dần về các khu ngoại ô lân cận. Giai đoạn hai, dân số ở các khu trung tâm vẫn ứ đọng trong khi dân đô thị lại đổ xô về ngoại ô ở xa thành phố. Với sự bùng nổ của dân số vùng ngoại ô này có thể gọi là "siêu đô thị". Giai đoạn ba là sự phân bố lại dân số được thực hiện, trước tiên là giới hạn ở trung tâm thành phố, rồi các vùng ngoại ô và cuối cùng là ở toàn bộ các vùng đô thị. Việc dời dân cư ở khu trung tâm góp phần phát triển các vùng xa xôi và tạo các sân bãi ở thành phố .

Hiện tượng làm mất đô thị được thực hiện ở Luân đôn ngay từ năm 1930 và mở rộng đồng bộ thành "thành phố lớn" ngay từ năm 1950. Thành phố này cũng đã giảm bớt một nửa dân số trước chiến tranh. Nội thành Paris giảm 1/4 dân số, sự dời dân ở Manhattan bắt đầu từ trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

ở những nước đang phát triển, đô thị hoá được thực hiện bằng cách tập hợp và liên kết các khu phố mới quanh khu trung tâm.

Vùng đô thị hoá của Mexico kéo dài 80 km từ bắc xuống nam, Sao Paulo thì kéo dài hơn 100 km từ Đông Nam đến Tây Bắc. Những khu phố mới mọc lên trong vài tháng, rồi các khu phố chật hẹp...và còn nhiều cách gọi khác nhau để chỉ hiện tượng hầu như không thay đổi được ở các nước đang phát triển.

- **Chức năng chỉ huy**

Áp lực đè nặng về mặt chính trị, kinh tế, văn hoá của các thành phố lớn còn nặng hơn so với tầm quan trọng của dân số.

Phần lớn sự mở rộng đô thị ở các nước đang phát triển chỉ nhằm mục đích vì lợi ích của các đô thị lớn. Kết quả là mạng lưới đô thị trở nên mất cân đối. Thành phố Lima tập trung phần lớn dân Pêru (cách đây 50 năm cứ 1 người dân Lima thì có 8 người dân Pêru). ở Côtônu tập trung gần 40% dân số là người Bê-nanh (giảm 3% so với năm 1950). Xu thế lớn này còn được thể hiện thông qua những việc có liên quan đến việc làm trong công nghiệp và dịch vụ. Thành phố Sao Paulo tập trung hơn một nửa dịch vụ lao động trong lĩnh vực việc làm công nghiệp ở Braxin. Hầu hết ở các nước nghèo trên thế giới, các dịch vụ y tế chỉ đến được các thành phố lớn. Vì vậy những thành phố lớn ở châu Phi hoặc ở Nam Mỹ nắm độc quyền chỉ huy. Nhưng khác với những nước phát triển, những thành phố lớn này có những lợi thế riêng của nó: đối với dân số thì thúc đẩy sức mua, đối với những tinh hoa thành thị thì giảng dạy cho các nhà lãnh đạo.

Những thành phố lớn như Niu Yoóc, Luân Đôn, Paris, Tôkyô...của những nước phát triển tập trung quyền lực vượt quá khuôn khổ quốc gia. Những thành phố này tập trung phần lớn các trụ sở về quyền chính trị trong số những nước có quyền lực trên thế giới. Nhưng những tổ chức quốc tế cũng như các trụ sở đa quốc gia vẫn đặt ở các thành phố này.

Tinh hoa văn hoá tập trung ở các thành phố này như thị trường nghệ thuật, về mốt hoặc về âm nhạc và các trường đại học ở đó đã thu hút các sinh viên trên toàn thế giới. Các thành phố này là các trung tâm lớn của hệ thống thế giới.

- **Những vấn đề nóng bỏng**

Những vấn đề khác nhau giữa các thành phố lớn ở những nước

đang phát triển và những nước phát triển.

Sự bùng nổ dân số của các thành phố lớn ở những nước đang phát triển như Mêhicô, Cairô và Băng-cốc đặt ra những vấn đề lớn cho các nhà chức trách. Đó là việc đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về nhà ở, trang thiết bị và việc làm. Việc tư hữu ruộng đất và sự thiếu vắng một chính sách kế hoạch thật sự kéo theo việc phát triển không hoàn chỉnh của những thành phố này. Thành phố trở thành một khối kết tụ các khu phố mà ở đó lẫn lộn hay chính xác hơn là đặt kề nhau giữa các khu công nghiệp, các khu phố chật hẹp và các nhà nghỉ sang trọng. Quang cảnh thành thị là sự phản chiếu gay gắt những bất công bằng và sự phân hoá chức năng các khu nhà.

Vấn đề chỗ ở là những vấn đề máu chót. Dân mới tới thành phố không thể có đủ điều kiện để mua nhà. Những vùng có nhà ở chỉ phát triển xung quanh hoặc ở trung tâm thành phố. ở những vùng sinh lầy thì có hại cho sức khoẻ hoặc không thể xây dựng được. Nói chung, hơn một nửa người dân Mexico hoặc Lima sống trong những thành phố chật hẹp, không có một giấy tờ gì về quyền sở hữu, không có một sự thừa nhận pháp luật nào đối với các nhà cầm quyền. Khu phố của những người bị truất quyền thừa kế này không được tiếp cận với những dịch vụ tối thiểu như nước sạch, vệ sinh, điện.

Mặt khác những thành phố này trở thành một trong những thành phố ô nhiễm nhất thế giới vì không tôn trọng nguyên tắc an toàn thực phẩm bởi vì các công ty đa quốc gia đặt ở đây nhưng xí nghiệp gây ô nhiễm nhất và nguy hiểm nhất (thuốc trừ sâu, chất nhuộm...). Sự phát triển chằng chịt của các ngành công nghiệp không thể kiểm soát được và các khu dân cư tự phát làm tăng những hậu quả nghiêm trọng trong trường hợp xảy ra tai nạn: những thảm hoạ vào năm 1984, ở Bhopal - ấn Độ làm hơn 2000 nghìn người chết vì nổ ga, ở Mêhicô gần 1500 người chết và mất tích sau vụ nổ một nhà máy ga thiên nhiên hoá lỏng) hoặc ở Cubatao, tại km 20, thảm hoạ ở phía đông nam vùng Sao Paolo trong một thung lũng được mệnh danh là "thung lũng chết" đã tăng lên.

Những vấn đề về việc làm không được giải quyết. Phần lớn dân thành thị lâm vào cảnh thất nghiệp, ít có việc làm hoặc sống bằng nghề không ổn định. Bạo lực thành thị, thực tế của xã hội làm cho những thành phố lớn ở các nước đang phát triển thực sự là kho thuốc

súng.

Giao thông là vấn đề mấu chốt ở thành phố của các nước đang phát triển. Tính chuyên biệt của mỗi khu phố (hoặc hiện tượng phân vùng) làm tăng số lượng đi lại. Các trung tâm thành phố lớn ở châu Âu, các trung tâm thương mại (quận buôn bán trung tâm) ở những thành phố lớn thuộc châu Mỹ luôn bị tắc nghẽn.

Với sự mất đô thị hoá, việc đi lại từ chỗ ở đến chỗ làm xa. Mạng lưới giao thông hạn chế mặc dù đã có những sự đầu tư (đường sá trong đô thị, bến đỗ xe, đoạn nối đường sắt trong vùng...). Tóm lại, nguy cơ tê liệt hệ thống giao thông vẫn là vấn đề hàng ngày hàng giờ với các nước phát triển.

▪ Những biện pháp hành động

Việc phát triển nhu cầu, sự gia tăng các cơ quan quyền lực tạo ra những khó khăn cho một kế hoạch đầy triển vọng. Trước những vấn đề lớn của những thành phố lớn ở những nước đang phát triển, các biện pháp hành động của những nhà chức trách chưa thoả đáng. Sự phát triển đô thị quá mạnh đã ngăn chặn mọi kế hoạch. Hơn nữa, người ta nên làm giảm nhẹ những áp lực cho những thành phố lớn bằng cách khuyến khích việc khai thác nông nghiệp ở những vùng nông thôn. Những ý đồ cách tân này, dù là dưới tác động của sự kiện thảm khốc (như là trận động đất năm 1985 ở Mêhicô), vẫn vấp phải những áp lực và chế độ tư hữu bất động sản. Sự bất lực trước những vấn đề khẩn cấp, sự đối lập giữa giàu và nghèo tạo ra sự kém phát triển là đặc trưng của những nước này.

Dân số chậm phát triển ở những thành phố lớn, ở các nước công nghiệp cho phép các nhà chức trách lập ra kế hoạch quy hoạch đô thị. Việc trở lại với những khu phố cổ và những trung tâm thành phố giúp hạn chế hiện tượng bần cùng hoá và hoang mạc hoá của các khu phố trung tâm.

Tất cả sự chia nhỏ qui hoạch này không loại bỏ được sự phân chia không gian mà đôi khi nó còn dẫn đến những trở ngại của các khu biệt cư tồn tại trong những thành phố lớn và nó phân chia tầng lớp xã hội khác nhau hoặc các dân tộc khác nhau.